CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***462 146***	***112 731***	***349 415***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**123 749**	**16 564**	**107 185**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***3 500***	***3 466***	***34***			
1		ĐẠM HÀ BẮC	16/11	757/11		QN 4320	CÁM 4A.1	1 700	1 689	11	DỠ	HỘ LỚN	
2		ĐẠM HÀ BẮC	17/11	760/11	27/11	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800	1 778	22	DỠ	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***49 450***	***13 098***	***36 352***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/11	744/11		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 500	10 946	35 554	DỠ	HỘ LỚN	TTCO: 25.500 TTHG: 21.000
2		XM BẠCH ĐẰNG	17/11	758/11	27/11	BN 2638	CÁM 4A.1	1 800	1 252	548	DỠ	HỘ LỚN	
3		VẬN TẢI THỦY	17/11	2956/11	24/11	BN 0959	CỤC XỐ 1C	1 150	900	250	DỠ	TD	GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***70 799***		***70 799***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	10/11	742/11	20/11	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN NGHI SƠN	11/11	745/11	21/11	VTT 19	CÁM 5A.10	3 150		3 150		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	13/11	750/11		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690		27 690		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/11	755/11		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
5		XM BẠCH ĐẰNG	17/11	761/11	27/11	BN 1816	CÁM 4A.1	1 000		1 000		HỘ LỚN	
6		ĐẠM HÀ BẮC	17/11	759/11	27/11	TĐ 38-TT	CÁM 4A.1	2 300		2 300		HỘ LỚN	
7		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	10/11	2975/11	17/11	BN 1336	CỤC XỐ 1C	1 020		1 020		TD	
8		XNK THAN	13/11	2987/11	20/11	QN 8748	CỤC XỐ 1C	944		944		TD	
9		ĐTTMDV	15/11	2940/11	22/11	NB 8530	CỤC XỐ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
10		VẬN TẢI THỦY	17/11	2956/11	24/11	BN 0959	CỤC XỐ 1C	1 150		1 150		TD	
	Tàu chuyển tải							**172 500**	**60 832**	**111 668**			
	Tàu đã làm hàng							***23 000***	***22 877***	***123***			
1		SX&TM THAN UÔNG BÍ	06/11	733/11		HẢI NAM 88	CÁM 5A.14	23 000	22 877	123	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 5.976,25 CLM: 16.901,04
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***104 200***	***37 955***	***66 245***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	04/11	726/11		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	26 200	19 355	6 845	DỠ	HỘ LỚN	Thay TBRT 719/11

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/11	751/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100		29 100		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCO: 9.100
3		KDT MIỀN BẮC	10/11	741/11		STAR CITY	CÁM 5B.1	18 200	12 800	5 400	DỠ	PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5A.1	5 000	2 200	2 800	DỠ	PTCB	
4		XNK THAN	06/11	731/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 5B.1	25 700	3 600	22 100	DỠ	PTCB	TTHG: 25.700
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***45 300***		***45 300***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	11/11	743/11		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 300		23 300		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 CLM: 13.300
2		KDT MIỀN BẮC	15/11	756/11		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	11 000		11 000		PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5B.1	11 000		11 000			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**52 278**	**12 864**	**39 414**			
	Tàu đã làm hàng							***12 974***	***12 864***	***110***			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	15/11	3007/11	25/11	NB 8917	CÁM 7B	3 060	3 036	24	17/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KDT HÀ BẮC	16/11	3016/11	26/11	HD 1213	CÁM 7B	2 230	2 213	17	17/11	PTCB	NGUỒN CS
3		KDT MIỀN BẮC	16/11	3022/11	26/11	HP 6559	CÁM 7C	1 636	1 623	13	17/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
4		VT & KDT	14/11	2998/11	21/11	BN 0719	CÁM 8A	1 050	1 037	13	17/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
5		ĐTTMDV	16/11	3017/11	23/11	BN 2228	CÁM 8A	1 030	1 023	7	17/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
6		TRƯỜNG ANH 888	16/11	2945/11	23/11	HP 6586	CÁM 8A	1 989	1 971	18	17/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
7		CROMIT CĐ THANH HÓA	17/11	2965/11	24/11	HD 2266	CÁM 8A	1 979	1 962	17	17/11	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***12 669***		***12 669***			
1		XNK THAN	16/11	3024/11	26/11	QN 8698	CÁM 7B	3 258		3 258		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3005/11	25/11	HP 5902	CÁM 4A.1	1 450		1 450		PTCB	NGUỒN CS
3		DVVTQN	17/11	2856/11	24/11	BN 2203	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
4		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3025/11	23/11	BN 1826	CỤC DON 8C	1 130		1 130		TD	NGUỒN HL
5		MV QUEEN SARAH	14/11	5936		QNL -TĐ 03	TNK-Mozambique	5 331		5 331		BỐC THAN NK	
	Tàu đã làm lệnh							***26 635***		***26 635***			
1		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3008/11	25/11	HP 4846	CÁM 4A.1	1 030		1 030		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	15/11	2899/11	25/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		CROMIT CĐ THANH HÓA	09/11	2960/11	16/11	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
4		XNK THAN	17/11	2958/11	24/11	AN VINH 18	CÁM 8A	1 930		1 930		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
5		THAN MIỀN TRUNG	09/11	2963/11	16/11	Á ĐÔNG 37	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		SX&TM THAN UÔNG BÍ	10/11	2973/11	17/11	HP 6608	CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
7		SX&TM THAN UÔNG BÍ	12/11	2817/11	19/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
8		VTA	13/11	2904/11	20/11	QN 7565	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		HÀNG HẢI VN	14/11	2999/11	21/11	HD 9189	CÁM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
10		XNK THAN	15/11	3004/11	22/11	BN 1626	CỤC XÔ 1B	917		917		TD	NGUỒN ĐN-C6
11		VẬN TẢI THỦY	15/11	3001/11	22/11	NAM ANH 69	CÁM 8A	1 458		1 458		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		VẬN TẢI THỦY	16/11	3021/11	23/11	QN 8259	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		XDCNM ĐÔNG BẮC	16/11	3014/11	23/11	BN 3040	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		THAN MIỀN TRUNG	16/11	3013/11	23/11	THANH BÌNH 18	CÁM 8A	2 230		2 230		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		VẬN TẢI THỦY	17/11	3027/11	24/11	HP 6863	CÁM 8A	2 100		2 100		TD	
16		SX&TM THAN UÔNG BÍ	17/11	3033/11	24/11	QN 8026	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	NGUỒN CS & ĐNC6
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**8 266**	-	**8 266**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***8 266***		***8 266***			
1		ĐIỆN PHÁ LẠI	07/11	737/11	17/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHÁ LẠI	12/11	746/11	22/11	TB 1716	CÁM 5B.10	2 314		2 314		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHÁ LẠI	13/11	747/11	23/11	TĐ 45-3	CÁM 5B.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**26 343**	**7 870**	**18 473**			
	Tàu đã làm hàng							***2 585***	***2 581***	***4***			
1		KDT MIỀN BẮC	16/11	3020/11	26/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585	2 581	4	17/11	PTCB	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***8 190***	***5 289***	***2 901***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3012/11	26/11	MINH HẰNG 262	CÁM 5B.1	4 200	3 229	971	DỠ	PTCB	
2		THAN MIỀN NAM	15/11	3003/11	22/11	Á ĐÔNG 168	CỤC DON 6B	1 600	910	690	DỠ	TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		THÁI SƠN HP	15/11	3010/11	22/11	BN 1666	CỤC DON 8A	1 190	928	262	DỠ	TD	Thay TBRT 2990/11
4		ĐTTMDV	16/11	3018/11	23/11	BN 2078	CỤC DON 8A	1 200	222	978	DỠ	TD	NGUỒN QH
	Tàu đã làm lệnh							***15 568***		***15 568***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/11	2978/11	20/11	MINH HẰNG 222	CÁM 5B.1	4 600		4 600		PTCB	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3019/11	26/11	QUANG TRUNG 79	CÁM 5A.1	2 200		2 200		PTCB	
3		THÁI SƠN HP	13/11	2990/11	20/11	HP 8566	CỤC DON 8A	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
4		XNK THAN	13/11	2988/11	20/11	FLJ 777	BÙN TUYẾN 3C	2 200		2 200		TD	NGUỒN QH
5		XNK ANH KHOA	13/11	2993/11	20/11	BN 1997	CỤC XÔ 1B	1 122		1 122		TD	NGUỒN QH
6		DVVTQN	14/11	2997/11	21/11	QN 8547	BÙN TUYẾN 3C	996		996		TD	
7		XDCNM ĐÔNG BẮC	17/11	3032/11	24/11	NB 8530	CỤC XÔ 1B	1 150		1 150		TD	Thay TBRT 3009/11
8		KHO VẬN ĐÁ BẠC	17/11	3031/11	27/11	CỬA ÔNG 14	CÁM 6A.1	2 100		2 100		CHUYỂN VÙNG	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**18 910**	-	**18 910**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***18 910***		***18 910***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
3		INDONESIA	03/11	7550		MV HOANG PHUONG 46	CÁM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
4		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CÁM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
5		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**60 100**	**14 600**	**45 500**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***34 000***	***14 600***	***19 400***			
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		LÀO	05/11	7832		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	11 000	9 300	1 700	DỠ		TTCO: 7.000 KVCP: 4.000
3		MOZAMBIQUE	9/11	7907		MV QUEEN SARAH	Than xx Mozambique	10 000	5 300	4 700	DỠ		TTCO: 5.000 KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***26 100***		***26 100***			
1		LÀO	09/11	7921		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 100		6 100			KVCP: 6.100

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		LÀO	13/11	8020		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			KVCP: 5.000
3		ÚC	13/11	8026		MV GENEVA QUEEN	Than xx Úc	5 000		5 000			TTCO: 5.000
4		MOZAMBIQUE	13/11	8038		MV CAPE RACE	Than xx Mozambique	10 000		10 000			KVCP: 10.000